

# QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH

TS. NGUYỄN HỒNG BẮC \*

## 1. Quy định của pháp luật Việt Nam nhằm hạn chế tình trạng không quốc tịch

Không quốc tịch là tình trạng pháp lí theo đó một người không có quốc tịch của nước nào. Hiện tượng này xuất hiện trong các trường hợp sau:

- Có sự xung đột pháp luật của các nước về vấn đề quốc tịch;
- Khi một người đã mất quốc tịch cũ nhưng chưa có quốc tịch mới;
- Khi trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ của nước áp dụng nguyên tắc quyền huyết thống mà cha, mẹ là người không quốc tịch.

Không quốc tịch là tình trạng không bình thường cho nên trong phạm vi quốc gia và quốc tế các nước đã có những nỗ lực lớn để giảm bớt tình trạng không quốc tịch. Để hạn chế tình trạng không quốc tịch, các nước trên thế giới đã kí kết nhiều điều ước quốc tế về vấn đề quốc tịch như: Định ước cuối cùng của Hội nghị La Haye năm 1930, Công ước La Haye năm 1930 về một số vấn đề liên quan tới xung đột luật quốc tịch và đặc biệt vấn đề không quốc tịch được quy định cụ thể trong Công ước về hạn chế tình trạng không quốc tịch năm 1961. Theo Điều 1 Công ước năm 1961, nước kí kết sẽ cho những người sinh ra trên lãnh thổ của nước mình mà có thể bị rơi vào tình trạng không quốc tịch được hưởng quốc tịch nước mình theo đơn

xin của đương sự hoặc người đại diện của đương sự cho cơ quan có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật nước đó. Nước kí kết có thể cho hưởng quốc tịch của nước mình theo một hoặc các điều kiện sau:

- Đơn xin phải nộp trong khoảng thời gian do nước kí kết đó quy định nhưng bắt đầu không được muộn hơn 18 tuổi và kết thúc không được trước lúc 21 tuổi. Tuy nhiên, đương sự được phép ít nhất 1 năm để có thể tự làm đơn xin;

- Đương sự phải là người không phạm tội chống lại an ninh quốc gia của nước kí kết, cũng như không bị kết án phạt tù 5 năm hoặc nhiều hơn về tội phạm hình sự;

- Đương sự phải cư trú thường xuyên trên lãnh thổ của nước kí kết trong khoảng thời gian nhất định do nước đó quy định;

- Đương sự phải thường xuyên ở trong tình trạng không quốc tịch.

Những điều kiện gia nhập quốc tịch ghi nhận tại Điều 1 của Công ước năm 1961 là những điều kiện chung, trên thực tế mỗi quốc gia có thể áp dụng một hoặc tất cả các điều kiện trên và có thể quy định thêm những điều kiện khác.<sup>(1)</sup>

Ở Việt Nam, để cho người không quốc

\* Giảng viên chính Khoa luật quốc tế Trường Đại học Luật Hà Nội

tịch hoà nhập với cộng đồng dân cư, hạn chế tình trạng không quốc tịch, pháp luật Việt Nam đã có nhiều quy định rộng mở đối với người không quốc tịch. Điều 8 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 quy định: “*Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tạo điều kiện cho trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam đều có quốc tịch và những người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam đều được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này*”.

Để tạo điều kiện cho trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam đều có quốc tịch và hạn chế trẻ em sinh ra rơi vào tình trạng không quốc tịch, pháp luật Việt Nam quy định:

- Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có cha mẹ đều là người không quốc tịch nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam (khoản 1 Điều 17 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008).

- Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có mẹ là người không quốc tịch nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam, còn cha không rõ là ai thì có quốc tịch Việt Nam (khoản 2 Điều 17 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008).

- Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam mà không rõ cha mẹ là ai thì có quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, đối tượng này chưa đủ 15 tuổi sẽ không còn quốc tịch Việt Nam nếu: Tìm thấy cha mẹ mà cha mẹ chỉ có quốc tịch nước ngoài hoặc chỉ tìm thấy cha hoặc mẹ mà người đó chỉ có quốc tịch nước ngoài (Điều 18 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008).

Để tạo điều kiện cho người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam được nhập quốc tịch Việt Nam, pháp luật Việt Nam quy định: Người không quốc tịch mà không có đầy đủ các giấy tờ về nhân thân nhưng đã cư trú ổn định trên lãnh thổ Việt Nam từ 20 năm trở lên tính đến ngày Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 có hiệu lực và tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam thì được nhập quốc tịch Việt Nam (Điều 22 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008).

Các quy định trên của pháp luật Việt Nam cơ bản là phù hợp và tương đồng với pháp luật của nhiều nước. Chẳng hạn, pháp luật của Cộng hoà Pháp quy định: Trẻ em sinh ra tại Pháp mà không xác định được quốc tịch theo quốc tịch của cha mẹ thì được hưởng quốc tịch Pháp (Điều 19-1 Bộ luật dân sự Pháp năm 1804). Đó là các trường hợp sau đây:

- Cha mẹ là người không quốc tịch;

- Cha mẹ có quốc tịch nước ngoài nhưng theo quy định của pháp luật nước ngoài, quốc tịch đó không chuyển cho con...<sup>(2)</sup>

## **2. Luật áp dụng đối với người không quốc tịch**

Như trên đã trình bày, các quốc gia, các tổ chức quốc tế đã có những nỗ lực lớn trong hợp tác quốc tế nhằm hạn chế tình trạng không quốc tịch. Tuy nhiên, hiện nay tình trạng này vẫn xảy ra trong thực tiễn. Khi người không quốc tịch tham gia vào quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, pháp luật các nước thường điều chỉnh theo pháp luật của nước mà họ cư trú vào thời điểm

phát sinh quan hệ dân sự. Ví dụ, pháp luật Cộng hoà Pháp quy định: luật áp dụng đối với người không quốc tịch là luật của nước mà người đó cư trú. Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú thì áp dụng pháp luật của Pháp.<sup>(3)</sup>

Ở Việt Nam, căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch được quy định trong một số văn bản pháp luật do Việt Nam ban hành như Nghị định của Chính phủ số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Theo quy định tại khoản 3 Điều 79 và điểm a khoản 1 Điều 80 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP nêu trên thì các loại giấy tờ để người không quốc tịch sử dụng trong việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con, nuôi sẽ do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú cấp. Đồng thời, Nghị định số 68/2002/NĐ-CP chỉ rõ: “Người không quốc tịch là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài” (khoản 4 Điều 9). Khái niệm này được khẳng định một lần nữa tại khoản 2 Điều 3 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008.

Luật áp dụng đối với người không quốc tịch còn được quy định tại khoản 1 Điều 760 Bộ luật dân sự năm 2005 như sau: “Trong trường hợp Bộ luật này hoặc các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân thì pháp luật áp dụng đối với

*người không quốc tịch là pháp luật của nước nơi người đó cư trú; nếu người đó không có nơi cư trú thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.*

Quy định này của Bộ luật dân sự năm 2005 cơ bản kế thừa khoản 1 Điều 829 Bộ luật dân sự năm 1995. Tức là, luật nơi cư trú được ưu tiên áp dụng, chỉ khi người không quốc tịch đó không có nơi cư trú thì mới áp dụng pháp luật Việt Nam.

Tuy nhiên, khi cơ quan có thẩm quyền áp dụng hệ thuộc luật nơi cư trú theo khoản 1 Điều 760 Bộ luật dân sự năm 2005 sẽ gặp nhiều khó khăn nếu áp dụng pháp luật trong trường hợp người không quốc tịch có từ hai nơi cư trú trở lên. Chẳng hạn, người không quốc tịch thường trú ở một nước nhưng đang tạm trú ở nước khác trong thời gian nhất định. Đồng thời, theo tác giả Nguyễn Bá Chiên: “Bộ luật dân sự năm 2005 quy định nếu người đó không có nơi cư trú là giả tưởng, bởi vì trong bất cứ trường hợp nào người không quốc tịch cũng phải cư trú ở một nước nào đó”.<sup>(4)</sup> Do đó, để cho điều luật có tính khả thi trên thực tế, khoản 1 Điều 760 Bộ luật dân sự năm 2005 cần thay cụm từ “cư trú” bằng cụm từ “thường trú” như khoản 1 Điều 829 Bộ luật dân sự năm 1995 và thay cụm từ “nếu người đó không có nơi cư trú” bằng cụm từ “nếu không xác định được nơi người đó thường trú”.<sup>(5)</sup>

Vấn đề xác định luật áp dụng đối với người không quốc tịch còn được quy định cụ thể trong Nghị định của Chính phủ số 138/2006/NĐ-CP ngày 15/11/2006 quy định chi tiết thi hành các quy định của Bộ luật dân

sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Theo Nghị định này, đương sự phải có nghĩa vụ chứng minh đối với yêu cầu áp dụng pháp luật. Điều 5 Nghị định số 138/2006/NĐ-CP quy định: Trong trường hợp áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch theo quy định tại Điều 760 của Bộ luật dân sự thì đương sự có nghĩa vụ chứng minh trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam về mối quan hệ gắn bó nhất của mình về quyền và nghĩa vụ công dân với hệ thống pháp luật của nước được yêu cầu áp dụng. Trong trường hợp đương sự không chứng minh được về mối quan hệ gắn bó nhất về quyền và nghĩa vụ công dân của mình đối với hệ thống pháp luật được yêu cầu áp dụng thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

Quy định trên của pháp luật Việt Nam là cần thiết và cũng phù hợp với pháp luật của nhiều nước trên thế giới. Ví dụ: Khoản 2 Điều 29 Luật về áp dụng pháp luật của Nhật Bản năm 1898 quy định: Trong trường hợp người có hai hoặc nhiều nơi cư trú thường xuyên thì luật của nước nơi người đó cư trú thường xuyên và có quan hệ gắn gũi nhất sẽ điều chỉnh.

### **3. Chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với người không quốc tịch trong lĩnh vực dân sự**

Hiện nay, nhà nước Việt Nam có nhiều chính sách rộng mở đối với người nước ngoài cư trú ở Việt Nam, trong đó có người không quốc tịch (theo khoản 5 Điều 3 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008: “*Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam là công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú*

*hoặc tạm trú ở Việt Nam*”. Về cơ bản, họ được nhà nước Việt Nam cho hưởng chế độ đối xử quốc gia trong lĩnh vực dân sự. Chính sách rộng mở của Nhà nước Việt Nam đối với người nước ngoài được thể hiện trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Theo Nghị quyết của Quốc hội số 19/2008/NQ-QH12 ngày 3/6/2008 về việc thí điểm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam thì cá nhân nước ngoài được mua và sở hữu căn hộ chung cư trong dự án phát triển nhà ở thương mại tại Việt Nam.

Để được mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam thì cá nhân nước ngoài phải hội đủ một số điều kiện:

*Thứ nhất*, đang sinh sống tại Việt Nam, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cho phép cư trú tại Việt Nam từ 1 năm trở lên và không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

*Thứ hai*, thuộc một trong các đối tượng:

- Có đầu tư trực tiếp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật đầu tư;
- Có công đóng góp với Việt Nam được Chủ tịch nước Việt Nam tặng thưởng huân chương, huy chương; cá nhân nước ngoài có đóng góp đặc biệt cho Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quyết định;
- Đang làm việc trong lĩnh vực kinh tế-xã hội có trình độ đại học hoặc tương đương trở lên và là người có kiến thức, kỹ năng đặc biệt mà Việt Nam có nhu cầu;
- Kết hôn với công dân Việt Nam.

Khi đáp ứng đủ các điều kiện trên, cá nhân nước ngoài được sở hữu một căn hộ chung cư trong dự án phát triển nhà ở thương mại, với thời hạn sở hữu tối đa là 50 năm, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi hết thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam, họ phải bán hoặc tặng cho nhà ở đó. Nếu không thực hiện bán hoặc tặng, cho nhà ở sau thời hạn 12 tháng thì bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và không được sử dụng nhà ở đó.

Tóm lại, hiện nay, Nhà nước Việt Nam có nhiều quy định rộng mở đối với người nước ngoài nói chung và người không quốc tịch nói riêng, thể hiện qua các quy định như: Pháp luật Việt Nam tạo điều kiện cho người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam đều được nhập quốc tịch Việt Nam, hạn chế tình trạng không quốc tịch, chính sách đối với người không quốc tịch và đặc biệt là việc xác định pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch. Việc xác định đúng pháp luật áp dụng đối với những người không quốc tịch không những đảm bảo vụ việc được giải quyết chính xác, khách quan, đảm bảo quyền và ích hợp pháp của các bên đương sự mà nó còn góp phần thúc đẩy sự phát triển các giao dịch dân sự quốc tế./

(1). Xem: Công ước La Haye năm 1961 hạn chế tình trạng không quốc tịch.

(2), (3). Xem: Nhà pháp luật Việt - Pháp, *Tư pháp quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 41, 191.

(4), (5). Xem: Nguyễn Bá Chiến, *Cơ sở lý luận và thực tiễn hoàn thiện hệ thống quy phạm xung đột ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, năm 2008, tr.119, 189.

## VỀ VẤN ĐỀ TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM (tiếp theo trang 52)

Điều này tạo ra sự phân công trách nhiệm rõ ràng cho các cơ quan chức năng trong giải quyết các vấn đề liên quan, tránh sự chồng chéo lẫn nhau. Đây có thể coi là bước đột phá trong việc giải quyết hồ sơ về quốc tịch, góp phần thực hiện công khai, minh bạch các thủ tục hành chính và cải cách hành chính theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Việc quy định thời gian giải quyết hồ sơ ở từng công đoạn trong quy trình tạo điều kiện cho người dân có cơ sở pháp lý yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các vấn đề về trở lại quốc tịch.

Với những sửa đổi, bổ sung hợp lý nêu trên, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 sẽ tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến trở lại quốc tịch; khẳng định những nỗ lực không ngừng của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình chủ động hội nhập quốc tế, đưa môi trường pháp lý của Việt Nam ngày càng phù hợp và tương đồng với môi trường pháp lý quốc tế. Việc ban hành những quy định nói trên của Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 không những phản ánh đúng tâm tư nguyện vọng của hơn 3 triệu kiều bào Việt Nam hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài mà còn có ý nghĩa kinh tế-xã hội sâu sắc, tạo tiền đề quan trọng cho quá trình thu hút nguồn nhân lực và nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài để phát triển kinh tế đất nước./